TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 08-8-2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hội

2. Ông Nguyễn Quốc Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Duy A, sinh năm 1983** (có mặt)

Địa chỉ: Số B đường N, phường R, tỉnh An Giang.

***2. Bị đơn*: Ông Dương Thuận T, sinh năm 1978** (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B đường N, phường R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Duy A trình bày:

Bà và ông Dương Thuận T quen biết, tìm hiểu nhau và tự nguyện tiến đến hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là phường R, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/6/2001. Thời gian đầu chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng sau này cuộc sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, hay cải vã. Mâu thuẫn trầm trọng là vào khoảng năm 2013; nguyên nhân là do ông T không lo làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt, khi say sỉn thì đánh đập bà. Do nhận thấy không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc nên bà

A muốn ly hôn với ông T. Bà A xác nhận vợ chồng chung sống có 02 người con chung là Dương Ngọc Yến L, sinh ngày 15/9/2001 và Dương Ngọc Yến N, sinh ngày 27/8/2002.

Bà L1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Dương Thuận T; Về con chung: Các con đã thành niên và có khả năng tự lao động, nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà L1 giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải ngày 11/7/2025 bị đơn ông Dương Thuận T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà A về việc kết hôn và con chung. Ông xác định không đồng ý ly hôn với bà A; đối với hai con chung là Dương Ngọc Yến L, sinh năm 2001 và Dương Ngọc Yến N, sinh năm 2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Thủ tục tố tụng:*

Bà Trần Thị Duy A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Dương Thuận T, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Dương Thuận T là bị đơn cư trú tại phường R, tỉnh An Giang; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

Bị đơn ông Dương Thuận T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] *Nội dung vụ án:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Duy A và ông Dương Thuận T tự nguyện tiến tới hôn nhân và được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là phường R, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/6/2001, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà A trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cự cãi, thiếu tôn trọng lẫn nhau. Bà A cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và bà không còn tình cảm với ông T nên muốn chấm dứt hôn nhân. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 11/7/2025, ông T không đồng ý ly hôn nhưng không nêu rõ lý do và ông cũng không có mặt tại phiên tòa để trình bày ý kiến cho Hội đồng xét xử xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện trong hôn nhân gia đình là rất quan trọng, điều này là yếu tố quyết định cuộc hôn nhân có bền vững và hạnh phúc hay không; nếu một bên không đồng ý tiếp tục hôn nhân thì đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay qua hòa giải, động viên bà A vẫn kiên quyết ly hôn với ông T, do đó dựa trên nguyên tắc tự nguyện trong hôn nhân, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà A được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà A và ông T thống nhất xác nhận vợ chồng chung sống có 02 người con chung là Dương Ngọc Yến L, sinh ngày 15/9/2001 và Dương Ngọc Yến N, sinh ngày 27/8/2002. Do cả hai con chung đều đã thành niên và có khả năng tự lao động, nên Toà án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Các lời khai của bà A và ông T đều thống nhất vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Các lời khai của bà A và ông T đều thống nhất xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Nguyên đơn bà Trần Thị Duy A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 93 ngày 11/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 1 - An Giang), bà A đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Duy A đối với bị đơn ông Dương Thuận T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị Duy A được ly hôn với ông Dương Thuận T.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Duy A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 93 ngày 11/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 1 - An Giang), bà A đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Hoàng Hồng Thắm

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 1 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 1 – An Giang;
- UBND phường Rạch Giá;
- Lưu.